

Bảng 1 – Các chỉ tiêu chất lượng của điêzen sinh học gốc (B100)

Tên chỉ tiêu		Mức	Phương pháp thử	
1.	Hàm lượng este, % khối lượng	min	96,5	EN 14103
2.	Khối lượng riêng tại 15 °C, kg/m ³		860 - 900	TCVN 6594 (ASTM D 1298)
3.	Điểm chớp cháy (cốc kín), °C	min	130,0	TCVN 2693 (ASTM D 93)
4.	Nước và cặn, % thể tích	max	0,050	TCVN 7757 (ASTM D 2709)
5.	Độ nhớt động học tại 40 °C, mm ² /s		1,9– 6,0 ^A	TCVN 3171 (ASTM D 445)
6.	Tro sulphat, % khối lượng	max	0,020	TCVN 2689 (ASTM D 874)
7.	Lưu huỳnh ^B , % khối lượng (ppm)	max	0,05 (500)	ASTM D 5453/ TCVN 6701 (ASTM D 2622)
8.	Ăn mòn đồng,	loại	N ^o 1	TCVN 2694 (ASTM D 130)
9.	Trị số xêtan	min	47	TCVN 7630 (ASTM D 613)
10.	Điểm vẫn đục, °C		Báo cáo ^C	ASTM D 2500
11.	Cặn cacbon ^D , % khối lượng	max	0,050	ASTM D 4530
12.	Trị số axit, mg KOH/g	max	0,50	TCVN 6325 (ASTM D 664)
13.	Chỉ số iốt, g iốt/100 g	max	120	EN 14111/ TCVN 6122 (ISO 3961)
14.	Độ ổn định oxy hoá, tại 110 °C, giờ	min	6	EN 14112
15.	Glycerin tự do, % khối lượng	max	0,020	ASTM D 6584
16.	Glycerin tổng, % khối lượng	max	0,240	ASTM D 6584
17.	Phospho, % khối lượng	max	0,001	ASTM D 4951
18.	Nhiệt độ cất, 90 % thu hồi, °C	max	360	ASTM D 1160
19.	Na và Ka, mg/kg	max	5,0	EN 14108 và EN 14109
20.	Ngoại quan		không có nước tự do, cặn và tạp chất lơ lửng	Quan sát bằng mắt thường

A Xem A.1.3, Phụ lục A. Giới hạn trên của độ nhớt 6,0 mm²/s là cao hơn độ nhớt của nhiên liệu điêzen dầu mỏ, do vậy cần xem xét cẩn thận khi pha trộn.

B Đối với một số mục đích có thể qui định các mức lưu huỳnh khác.

C Điểm vẫn đục của điêzen sinh học gốc thường cao hơn điểm vẫn đục của điêzen dầu mỏ, cần xem xét trước khi pha trộn:

D Cặn cacbon được xác định đối với 100 % mẫu.